

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 07/ 2022

A. HỎI ĐÁP

B. CHÍNH SÁCH THUẾ

1. Gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước
2. Gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022
3. Các công văn trả lời về thuế

C. CÁC QUY ĐỊNH KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN; QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu, chi trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư
2. Quy định về Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước
3. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán
4. Hướng dẫn bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập
5. Hướng dẫn việc hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

D. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ.
2. Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 06 năm 2022 của Chính phủ
3. Thông tư số: 11/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Bộ Công Thương
4. Nghị định số: 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ

1. Hóa đơn, chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính trong thời hạn 15 năm có đúng không?

Thời hạn lưu trữ hóa đơn, chứng từ kế toán tối thiểu 05 năm được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 12 Nghị định 174/2016/NĐ-CP về Tài liệu kế toán phải lưu trữ tối thiểu 05 năm như sau:

- Chứng từ kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính như phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho không lưu trong tập tài liệu kế toán của bộ phận kế toán.

- Tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành của đơn vị kế toán không trực tiếp ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

- Trường hợp tài liệu kế toán quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà pháp luật khác quy định phải lưu trữ trên 5 năm thì thực hiện lưu trữ theo quy định đó.

Hóa đơn, chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập BCTC trong thời hạn 15 năm có đúng không?

Theo Điều 13 Nghị định 174/2016/NĐ-CP quy định liên quan đến tài liệu kế toán phải lưu trữ tối thiểu 10 năm như sau:

- Chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập các bảng kê, bảng tổng hợp chi tiết, các sổ kế toán chi tiết, các sổ kế toán tổng hợp, BCTC tháng, quý, năm của đơn vị kế toán, báo cáo quyết toán, báo cáo tự kiểm tra kế toán, biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán lưu trữ và tài liệu khác sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập BCTC.

- Tài liệu kế toán liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; báo cáo kết quả kiểm kê và đánh giá tài sản.

- Tài liệu kế toán của đơn vị chủ đầu tư, bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm và tài liệu kế toán về báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm B, C.

- Tài liệu kế toán liên quan đến thành lập, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án.

- Tài liệu liên quan tại đơn vị như hồ sơ kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hồ sơ của các tổ chức kiểm toán độc lập.

- Các tài liệu khác không được quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị định này.

- Trường hợp tài liệu kế toán quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này mà pháp luật khác quy định phải lưu trữ trên 10 năm thì thực hiện lưu trữ theo quy định đó.



A. HỎI ĐÁP

Chứng từ kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn đối với đơn vị kế toán lĩnh vực kế toán nhà nước bao gồm những tài liệu nào?

Chứng từ kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn quy định tại Điều 14 Nghị định 174/2016/NĐ-CP, theo đó:

- Đối với đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước, tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn gồm Báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm đã được Quốc hội phê chuẩn, Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn; Hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm A, dự án quan trọng quốc gia; Tài liệu kế toán khác có tính sử dụng, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng. Việc xác định tài liệu kế toán khác phải lưu trữ vĩnh viễn do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán, do ngành hoặc địa phương quyết định.

- Đối với hoạt động kinh doanh, tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn gồm các tài liệu kế toán có tính sử dụng, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng. Việc xác định tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn do người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định.

- Thời hạn lưu trữ vĩnh viễn phải là thời hạn lưu trữ trên 10 năm cho đến khi tài liệu kế toán bị hủy hoại tự nhiên.



2. Thời hạn hủy chứng từ kế toán theo quy định hiện nay là bao nhiêu năm? Tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện thông tin điện tử được quy định như thế nào?

Thời hạn hủy chứng từ kế toán theo quy định hiện nay là bao nhiêu năm?

Về vấn đề lưu trữ chứng từ kế toán thì hiện nay chỉ quy định về thời gian lưu trữ, không quy định về thời hạn tiêu hủy (tức là chỉ quy định không được lưu trữ ngắn hơn thời gian quy định, không có quy định sau bao lâu phải tiêu hủy). Nội dung này chỉ có thể tham khảo tại Điều 12 đến Điều 15 Nghị định 174/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật kế toán

Chứng từ kế toán được phép tiêu hủy theo quyết định của ai?

Theo Điều 16 Nghị định 174/2014/NĐ-CP quy định về việc Tiêu hủy tài liệu kế toán như sau:

- Tài liệu kế toán đã hết thời hạn lưu trữ nếu không có chỉ định nào khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy theo quyết định của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán.
- Tài liệu kế toán lưu trữ của đơn vị kế toán nào thì đơn vị kế toán đó thực hiện tiêu hủy.

- Tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi đơn vị kế toán để lựa chọn hình thức tiêu hủy tài liệu kế toán cho phù hợp như đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo tài liệu kế toán đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.

Theo đó, tài liệu kế toán đã hết thời hạn lưu trữ nếu không có chỉ định nào khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy theo quyết định của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán.

Chứng từ kế toán lưu trữ trên phương tiện thông tin điện tử được quy định như thế nào?

Đối với tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện thông tin điện tử, chỉ có thể kiểm tra thêm quy định tại Điều 10 Nghị định 174/2014/NĐ-CP:

- Chứng từ kế toán và sổ kế toán của các đơn vị kế toán trước khi đưa vào lưu trữ phải được in ra giấy để lưu trữ theo quy định trừ trường hợp đơn vị lựa chọn lưu trữ trên phương tiện điện tử. Việc lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử phải đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải đảm bảo tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

Các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước (trừ đơn vị thu, chi ngân sách nhà nước các cấp) nếu lựa chọn lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử thì vẫn phải in sổ kế toán tổng hợp ra giấy và ký xác nhận, đóng dấu (nếu có) để lưu trữ theo quy định. Việc in ra giấy chứng từ kế toán, sổ kế toán chi tiết và các tài liệu kế toán khác do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định. Các đơn vị thu, chi ngân sách nhà nước các cấp thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát và kiểm toán theo quy định, đơn vị kế toán phải có trách nhiệm in ra giấy các tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện điện tử, ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật hoặc kế toán trưởng (phụ trách kế toán) và đóng dấu (nếu có) để cung cấp theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.



3. Công ty đại chúng đã có ban kiểm soát thì có phải lập ban kiểm toán nội bộ không? Người làm công tác kiểm toán nội bộ phải đạt tiêu chuẩn gì?

Người làm công tác kiểm toán nội bộ phải đạt tiêu chuẩn như thế nào?

Căn cứ Điều 11 Nghị định 05/2019/NĐ-CP quy định như sau:

"Điều 11. Tiêu chuẩn của người làm công tác kiểm toán nội bộ

1. Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành phù hợp với yêu cầu kiểm toán, có kiến thức đầy đủ và luôn cập nhật về các lĩnh vực thực hiện kiểm toán nội bộ.
2. Đã có thời gian từ 05 năm trở lên làm việc theo chuyên ngành đào tạo hoặc từ 03 năm trở lên làm việc tại đơn vị đang công tác hoặc từ 03 năm trở lên làm kiểm toán, kế toán hoặc thanh tra.
3. Có kiến thức, hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của đơn vị; có khả năng thu thập, phân tích, đánh giá và tổng hợp; có kiến thức, kỹ năng về kiểm toán nội bộ.
4. Chưa bị kỷ luật ở mức cảnh cáo trở lên do sai phạm trong quản lý kinh tế, tài chính, kế toán hoặc không đang trong thời gian bị thi hành án kỷ luật.
5. Các tiêu chuẩn khác do đơn vị quy định."

Yêu cầu về báo cáo kiểm toán phải đáp ứng những yêu cầu gì?

Căn cứ theo Điều 16 Nghị định 05/2019/NĐ-CP quy định về báo cáo kiểm toán như sau:

"Điều 16. Báo cáo kiểm toán (BCKT)

1. BCKT nội bộ của đơn vị phải được kịp thời lập, hoàn thành và gửi cho:
 - a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đối với bộ,...;
 - b) Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - c) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập đối với đơn vị sự nghiệp công lập;
 - d) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) đối với doanh nghiệp;
 - đ) Các bộ phận khác theo quy định của Quy chế kiểm toán nội bộ của đơn vị.
2. BCKT phải trình bày rõ: nội dung kiểm toán, phạm vi kiểm toán; những đánh giá, kết luận về nội dung đã được kiểm toán và cơ sở đưa ra các ý kiến này; các yếu kém, tồn tại, các sai sót, vi phạm, kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót và xử lý vi phạm; đề xuất các biện pháp hợp lý



A. HỎI ĐÁP

hóa, cải tiến quy trình nghiệp vụ; hoàn thiện chính sách quản lý rủi ro, cơ cấu tổ chức của đơn vị (nếu có).

3. BCKT phải có ý kiến của ban lãnh đạo đơn vị được kiểm toán. Trong trường hợp đơn vị được kiểm toán không thống nhất với kết quả kiểm toán, BCKT nội bộ cần nêu rõ ý kiến không thống nhất và lý do.

4. BCKT phải có chữ ký của Trưởng nhóm kiểm toán hoặc người phụ trách cuộc kiểm toán. Trường hợp đi thuê thực hiện kiểm toán nội bộ thì BCKT ít nhất phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền và đóng dấu (nếu có) của đơn vị cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, BCKT có thể có chữ ký của những người có liên quan khác của đơn vị cung cấp dịch vụ tùy thuộc vào thỏa thuận của các bên.

5. BCKT hàng năm phải có chữ ký của người phụ trách kiểm toán nội bộ. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người phụ trách kiểm toán nội bộ phải gửi BCKT hàng năm là báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện kiểm toán nội bộ của năm trước cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. BCKT hàng năm phải nêu rõ: kế hoạch kiểm toán đã đề ra; công việc kiểm toán đã được thực hiện; tồn tại, sai phạm lớn đã được phát hiện; biện pháp mà kiểm toán nội bộ đã kiến nghị; đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến hoạt động được kiểm toán và đề xuất nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ; tình hình thực hiện các biện pháp, kiến nghị, đề xuất của kiểm toán nội bộ."



Công ty đại chúng đã có ban kiểm soát thì có phải lập ban kiểm toán nội bộ không?

Căn cứ theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần như sau:

"Điều 137. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần

1. Trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác, công ty cổ phần có quyền lựa chọn tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình sau đây:

a) Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp công ty cổ phần có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty thì không bắt buộc phải có Ban kiểm soát;

b) Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp này ít nhất 20% số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập và có Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban kiểm toán quy định tại Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán do Hội đồng quản trị ban hành."

Như vậy, về mô hình hình hoạt động mình có quyền lựa chọn theo một trong 2 mô hình trên, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát sẽ thực hiện theo quy định tại Điều 170 Luật này, trong đó có cả bao gồm công việc kiểm toán nội bộ.

Đồng thời, tại Điều 10 Nghị định 05/2019/NĐ-CP quy định các đơn vị sau phải thực hiện công tác kiểm toán nội bộ:

"Điều 10. Công tác kiểm toán nội bộ đối với các doanh nghiệp

1. Các đơn vị sau đây phải thực hiện công tác kiểm toán nội bộ:

a) Công ty niêm yết;

b) Doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ là công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con;

c) Doanh nghiệp nhà nước là công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

2. Các doanh nghiệp không quy định tại khoản 1 Điều này được khuyến khích thực hiện công tác kiểm toán nội bộ.

**A. HỎI ĐÁP**

3. Các doanh nghiệp quy định tại Điều này có thể đi thuê tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện hoạt động kiểm toán theo quy định của pháp luật để cung cấp dịch vụ kiểm toán nội bộ. Trường hợp doanh nghiệp đi thuê tổ chức kiểm toán độc lập để cung cấp dịch vụ kiểm toán nội bộ phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán nội bộ và các yêu cầu nhằm đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán nội bộ quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này."

Ờ đây là bắt buộc các doanh nghiệp ở khoản 1 Điều 10 phải thực hiện công tác kiểm toán nội bộ trong đơn vị của mình; nếu hiện tại mình đã có Ban kiểm soát thì Ban kiểm soát đã bao gồm phải thực hiện luôn phần việc đó hoặc có thể đi thuê tổ chức kiểm toán độc lập bên ngoài, việc này là phù hợp quy định.

Quy định chỉ yêu cầu mình phải thực hiện việc kiểm toán nội bộ chứ không bắt buộc mình phải có Ban kiểm toán nội bộ. Nếu Ban kiểm soát của mình có đủ năng lực thực hiện kiểm toán thì mình có thể thực hiện luôn hoặc đi thuê đơn vị kiểm toán độc lập bên ngoài.



4. Ngày lập và ngày ký trên hóa đơn điện tử khác nhau thì bên mua và bên bán kê khai theo thời điểm nào?

Tôi thấy thông tin trên mạng về hóa đơn điện tử theo Nghị định 123 thì ngày ký và ngày lập có thể khác nhau. Bên bán kê khai thuế theo ngày lập, bên mua kê khai thuế theo ngày bán. Vậy bên mua kê khai ngày nào? Bên bán kê khai ngày nào mới đúng?

Căn cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 10 Nghị định 123/2020/NĐ-CP như sau:

“Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm khai thuế là thời điểm lập hóa đơn.”

Như vậy, theo quy định trên thì khi hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm khai thuế là thời điểm lập hóa đơn mà không phân biệt bên bán hay bên mua. Do đó, dù là bên bán hay bên mua thì thời điểm khai thuế vẫn là thời điểm lập hóa đơn.

5. Xử lý khi phát hiện sai sót sau khi gửi hóa đơn điện tử cho người mua?

Cho tôi hỏi: Lập hóa đơn điện tử (không có mã của cơ quan Thuế) đã gửi cho người mua, sau đó phát hiện có sai sót thì có thể lựa chọn lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót hoặc lập hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử có sai sót như thế nào? Thực hiện định dạng hóa đơn điện tử như thế nào?

Căn cứ Điều 19 Nghị định 123/2020/NĐ-CP về hóa đơn chứng từ.

- Trường hợp Công ty sử dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ, lập hóa đơn điện tử đã gửi cho người mua, sau đó phát hiện có sai sót (về giá trị hàng hóa, dịch vụ) thì có thể lựa chọn lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót hoặc lập hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử có sai sót theo hướng dẫn tại điểm b Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

- Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế, đối chiếu với các văn bản pháp luật về thuế để thực hiện đúng theo quy định.



A. HỎI ĐÁP

- Trong quá trình thực hiện chính sách thuế, trường hợp còn vướng mắc, Công ty có thể tham khảo các văn bản hướng dẫn của Cục Thuế TP Hà Nội được đặt tải trên website <http://hanoi.gdt.gov.vn> hoặc liên hệ với Phòng Thanh tra - Kiểm Tra số 9 để được hỗ trợ giải quyết.



6. Mức tối đa đóng bảo hiểm thất nghiệp hiện nay là bao nhiêu? Mức và thời gian hưởng bảo hiểm thất nghiệp tối đa là bao nhiêu? Và khi thất nghiệp mình sẽ nhận được mức và thời gian hưởng trợ cấp tối đa là bao nhiêu?

Nhân viên của công ty tư nhân có phải đóng bảo hiểm thất nghiệp hay không?

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm 2013 như sau:

“1. NLĐ phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo HĐLĐ hoặc HĐLV như sau:

a) HĐLĐ hoặc HĐLV ko xác định thời hạn;

b) HĐLĐ hoặc HĐLV xác định thời hạn;

c) HĐLĐ theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Trong trường hợp NLĐ giao kết và đang thực hiện nhiều HĐLĐ quy định tại khoản này thì NLĐ và người sử dụng lao động của HĐLĐ giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.”

Vậy theo quy định trên bạn đang làm nhân viên cho công ty tư nhân làm việc theo hợp đồng lao động, vì vậy bạn thuộc đối tượng bắt buộc phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Mức tối đa đóng bảo hiểm thất nghiệp hiện nay là bao nhiêu?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Việc làm 2013 quy định như sau:

“1. Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau:

a) Người lao động đóng bằng 1% tiền lương tháng;

b) Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;

c) Nhà nước hỗ trợ tối đa 1% quỹ tiền lương tháng đóng BHTN của những người lao động đang tham gia BHTN và do ngân sách trung ương bảo đảm.”

Như vậy, không có mức tối đa hay mức tối thiểu để đóng BHTN, mà người đóng bảo hiểm sẽ có một mức đóng chung là 1% tiền lương tháng tham gia bảo hiểm.

Mức và thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp tối đa là bao nhiêu?

Căn cứ theo khoản 1, khoản 2 Điều 50 Luật Việc làm 2013 quy định về mức và thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp:



A. HỎI ĐÁP

“1. Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHTN của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp nhưng tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định hoặc không quá 05 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Bộ luật lao động đối với người lao động đóng BHTN theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

2. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng BHTN, cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm 1 tháng trợ cấp thất nghiệp, tối đa không quá 12 tháng.”

Như vậy đối với mức hưởng tối đa hàng tháng bạn có thể nhận khi thất nghiệp bằng 60% mức bình quân tiền lương đóng BHTN của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp và tối đa bằng 05 lần mức lương tối thiểu vùng bạn đang công tác.

Đối với thời hạn tối đa bạn có thể hưởng thì theo quy định trên nếu bạn tham gia từ đủ 144 tháng (12 năm) BHTN thì sẽ nhận được tối đa 12 tháng hưởng BHTN.



7. Từ 01/7/2022, tăng tiền lương tính đóng BHXH bắt buộc, BHYT mà NLĐ và doanh nghiệp cần biết?

Từ 01/07/2022, tăng tiền lương đóng BHXH bắt buộc, BHYT tối thiểu thế nào?

Với việc lương tối thiểu vùng năm 2022 tăng theo Nghị định 38/2022/NĐ-CP thì tiền lương tính đóng BHXH bắt buộc tối thiểu kể từ ngày 01/07/2022 cũng sẽ tăng.

Theo Nghị định 38/2022/NĐ-CP thì tiền lương tháng tối thiểu từ ngày 01/7/2022 được quy định theo 4 vùng như sau:

- Vùng I là 4.680.000 đồng/tháng;
- Vùng II là 4.160.000 đồng/tháng;
- Vùng III là 3.640.000 đồng/tháng;
- Vùng IV là 3.250.000 đồng/tháng.

Như vậy, từ ngày 01/7/2022, mức lương tối thiểu vùng nêu trên tăng bình quân 6% so với mức lương tối thiểu hiện hành.

Tiền lương đóng BHXH bắt buộc, BHYT được quy định như thế nào?

Theo Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định về tiền lương tháng đóng BHXH :

"Điều 89. Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc:

1. NLĐ thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền

lương tháng đóng BHXH là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề.

NLĐ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Luật này thì tiền lương tháng đóng BHXH là mức lương cơ sở.

2. Đối với NLĐ đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng BHXH là mức lương và phụ cấp lương theo quy định của pháp luật về lao động.

Từ ngày 01/01/2018 trở đi, tiền lương tháng đóng BHXH là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Trường hợp tiền lương tháng quy định tại khoản 1; khoản 2 Điều này cao hơn 20 lần mức lương cơ sở thì tiền lương tháng đóng BHXH bằng 20 lần mức lương cơ sở.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc truy thu, truy đóng tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc đối với NLĐ, người sử dụng lao động, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 122 của Luật này."

Như vậy, tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc dựa trên mức lương hàng tháng mà NLĐ được nhận, việc tăng mức lương tối thiểu tháng thì tiền lương đóng BHXH tối thiểu cũng sẽ tăng từ ngày 01/7/2022.



A. HỎI ĐÁP

Cách tính tiền lương tối thiểu đóng BHXH bắt buộc, BHYT theo mức lương tối thiểu vùng mới như thế nào?

Theo Điểm 2.6 Khoản 2 Điều 6 Quyết định 595/QĐ-BHXH thì mức tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc tối thiểu quy định:

- Với NLĐ làm công việc hoặc chức danh giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường: Không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại thời điểm đóng.

- Với NLĐ làm công việc hoặc chức danh đòi hỏi lao động qua đào tạo, học nghề: Cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng.

- Với NLĐ làm công việc hoặc chức danh trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: Cao hơn ít nhất 5% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện lao động bình thường.

- Với NLĐ làm công việc hoặc chức danh trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: Cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện lao động bình thường.

Sắp tới, mức lương tối thiểu vùng 2022 thực hiện theo Nghị định 38/2022/NĐ-CP.



1. Gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tại Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 21/05/2022 của Chính phủ

Nghị định có hiệu lực từ ngày 21/05/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Theo đó, gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 6, 7, 8, 9 năm 2022, đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước chậm nhất là ngày 20/11/2022. Sau thời gian gia hạn theo Nghị định này, việc nộp thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuế đất trong năm 2022

Nghị định **34/2012/NĐ-CP** có hiệu lực từ ngày 28/05/2022 đến hết ngày 31/12/2022 quy định việc gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuế đất.

Về đối tượng áp dụng:

- DN, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất trong các ngành kinh tế sau: nông lâm nghiệp, thủy hải sản; sản xuất chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất trang phục; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất kim loại; gia công cơ khí; sản xuất sản phẩm điện tử; xây dựng; hoạt động xuất bản; thoát nước và xử lý nước thải; vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; kinh doanh BĐS..(Chi tiết tại khoản 1, khoản 2 Điều 2).
- DN, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển sản phẩm cơ khí trọng điểm
- Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.
- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các giải pháp hỗ trợ khách hàng là DN, tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuế đất:

- Đối với thuế GTGT (trừ thuế GTGT khâu nhập khẩu): Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế GTGT phát sinh phải nộp của kỳ tính thuế từ tháng 3 đến tháng 8/2022 (đối với trường hợp kê khai thuế GTGT theo tháng); kỳ tính thuế quý 1, quý 2/2022 (đối với trường hợp kê khai thuế GTGT theo quý). Thời gian gia hạn là 06 tháng đối với số thuế GTGT từ tháng 3 đến tháng 5/2022 và quý 1/2022; 05 tháng đối với số thuế GTGT của tháng 6/2022 và quý 2/2022; 04 tháng đối với số thuế GTGT của tháng 7/2022; 03 tháng đối với số thuế GTGT của tháng 8/2022 tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế GTGT theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Nếu người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế được gia hạn dẫn đến làm tăng số thuế GTGT phải nộp và gửi đến cơ quan thuế trước khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn thì số thuế được gia hạn bao gồm cả số thuế phải nộp tăng thêm do khai bổ sung.

- Đối với thuế TNDN: Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế TNDN tạm nộp của quý 1, quý 2 kỳ tính thuế TNDN năm 2022. Thời gian gia hạn là 03 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế TNDN theo quy định của pháp luật về luật quản lý thuế.



- Đối với thuế GTGT, thuế TNCN của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: Thời hạn chậm nhất là ngày 31/12/2022.

- Đối với tiền thuế đất: Gia hạn thời hạn nộp tiền thuế đất đối với 50% số tiền thuế đất phát sinh phải nộp năm 2022. Thời hạn gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 31/05/2022 đến ngày 30/11/2022.

- Nếu DN có các chi nhánh, đơn vị trực thuộc thực hiện khai thuế GTGT, thuế TNDN tách riêng với cơ quan thuế thì các chi nhánh, đơn vị trực thuộc cũng thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế GTGT, TNDN. Nếu các chi nhánh, đơn vị trực thuộc không có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc ngành kinh tế, lĩnh vực được gia hạn thì chi nhánh, đơn vị trực thuộc không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế GTGT, TNDN.

- Nếu DN, tổ chức kinh doanh có hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều ngành kinh tế khác nhau trong đó có ngành kinh tế, lĩnh vực được gia hạn nộp thuế thì được gia hạn toàn bộ số thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn tại Nghị định này.

- Sau thời hạn gia hạn theo nghị định này, thời hạn nộp thuế và tiền thuế đất được thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Các công văn trả lời về thuế

Công văn số 982/TCT-CS ngày 01/04/2022 về việc miễn tiền thuế đất phần diện tích xây dựng hạ tầng kỹ thuật dùng chung trong khu công nghiệp (KCN):

Nếu doanh nghiệp được nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án xây dựng KCN thì được xem xét miễn tiền thuế đất đối với phần diện tích xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong KCN. Việc xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất (bao gồm cả đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong KCN) thuộc trách nhiệm của cơ quan tài nguyên và môi trường. Doanh nghiệp cần liên hệ với cơ quan tài nguyên và môi trường để xác định phần diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong KCN theo quy định để cơ quan thuế có căn cứ xem xét miễn tiền thuế đất đối với phần diện tích này.

Công văn số 989/TCT-CS ngày 01/04/2022 về chính sách tiền thuế đất:

Nếu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người sử dụng đất đã được miễn, giảm tiền thuế đất nhưng không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuế đất có nguyên nhân từ phía người sử dụng đất thì người sử dụng đất phải thực hiện hoàn trả Ngân sách nhà nước số tiền thuế đất đã được miễn, giảm tính từ thời điểm cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuế đất đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi số tiền thuế đất đã được miễn, giảm.

Số tiền thuế đất được miễn, giảm phải thực hiện thu hồi được xác định theo giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuế đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tính tại thời điểm có quyết định miễn, giảm tiền thuế đất và cộng thêm phần chậm nộp tính trên số tiền phải thu hồi theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế từng thời kỳ. Người sử dụng đất không phải hoàn trả số tiền được miễn, giảm theo địa bàn ưu đãi đầu tư.

Công văn số 1046/TCT-KK ngày 07/04/2022 về khai thuế GTGT:

Doanh nghiệp có các chi nhánh tại tỉnh/thành phố khác tỉnh/thành phố nơi đóng trụ sở chính. Nếu các chi nhánh này không phải là cơ sở sản xuất thì không thuộc trường hợp phân bổ số thuế phải nộp cho các tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính. Doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính.

Công văn số 1348/TCT-DNL ngày 27/04/2022 về việc áp dụng thuế suất thuế GTGT tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP (Nghị định 15):

- Về nhóm hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT theo quy định tại

Nghị định 15: Doanh nghiệp kinh doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô đang áp dụng thuế suất thuế GTGT 10% (trừ các nhóm hàng hóa, dịch vụ nêu tại khoản 1, điều 1, Nghị định 15) được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến hết 31/12/2022. Nếu doanh nghiệp nêu trên có bán hàng hóa, phụ tùng thì cần đối chiếu với danh mục hàng hóa cụ thể tại các phụ lục kèm theo nghị định 15 để xác định đối tượng được giảm thuế suất thuế GTGT. | Doanh nghiệp phải lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT thì mới được giảm thuế GTGT. Nếu doanh nghiệp đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất chưa giảm thì người bán, người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua.



C. QUY ĐỊNH VỀ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu, chi trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư tại Thông tư số 08/2002/TT-BTC ngày 09/02/2012 của Bộ Tài chính

Thông tư hướng dẫn cụ thể việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi, cụ thể như sau:

Các nội dung chi trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP gồm: Chi lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển; chi đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển; chi thẩm định kết quả sơ tuyển; chi lập, thẩm định hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu; chi đánh giá hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu; chi thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư; chi giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư về kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

Đối với việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa gồm các nội dung chi sau: Chi lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; Chi đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; Chi thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư; Chi giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư về kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 03 năm 2012 và thay thế các nội dung về chi phí lựa chọn nhà đầu tư tại Thông tư số 88/2018/TTBTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính. Trường hợp dự toán chi phí lựa chọn nhà đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày có hiệu lực của Thông tư này, việc thanh toán, quyết toán chi phí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Thông tư này mà không phải thực hiện phê duyệt lại dự toán.

2. Quy định về Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước tại Thông tư số 10/2022/TT-BTC ngày 14/02/2022 của Bộ Tài chính

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/4/2022 và quy định mẫu biểu, nguyên tắc, phương pháp lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước cũng như cách tính Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu bình quân trong công thức tính toán tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) cho các đối tượng và mục đích theo quy định của Nghị định số 155/2000/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Theo thông tư, tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước là việc doanh nghiệp thu thập, phân loại, tổng hợp và trình bày thông tin tài chính nhằm minh họa ảnh hưởng của sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu đối với thông tin tài chính chưa điều chỉnh của doanh nghiệp nếu giả định sự kiện đã xảy ra hoặc giao dịch đã được thực hiện tại thời điểm lựa chọn.

Quy trình tổng hợp lập báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước gồm các bước sau:

- Xác định nguồn thông tin tài chính chưa điều chỉnh được sử dụng để tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước;
- Ghi nhận các điều chỉnh theo quy ước vào thông tin tài chính chưa điều chỉnh cho mục đích trình bày thông tin tài chính theo quy ước. Các điều chỉnh theo quy ước bao gồm:
 - Các điều chỉnh đối với thông tin tài chính chưa điều chỉnh để minh họa cho ảnh hưởng của sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu nếu giả định sự kiện đã xảy ra hoặc giao dịch đã được thực hiện tại một ngày trước đó được chọn cho mục đích minh họa;
 - Các điều chỉnh đối với thông tin tài chính chưa điều chỉnh mà cần | thiết cho việc tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước trên cơ sở nhất quán với khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng của đơn vị báo cáo và với chính sách kế toán phù hợp với khuôn khổ đó. - Trình bày kết quả thông tin tài chính theo quy ước và những thuyết minh kèm theo.

3. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán tại Thông tư số 25/2002/TT-BTC ngày 28/04/2022 của Bộ Tài chính

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/7/2022 và thay thế Thông tư số 272/2016/ TT-BTC ngày 14/11/2016, sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính như sau:

- Điều chỉnh các nội dung quy định về lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của các công ty trong lĩnh vực chứng khoán nhằm đồng bộ với Luật Chứng khoán năm 2019 và các Nghị định quy định chi tiết Luật;
- Giảm 90% mức thu phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch. Theo đó, phí được thu, nộp 1 lần tại thời điểm công ty được Ủy ban chứng khoán xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng với mức phí là 830.000 đồng;
- Giảm từ 10% đến 30% mức thu phí giám sát hoạt động chứng khoán đối với Sở Giao dịch chứng khoán.



4. Hướng dẫn bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tại Thông tư số 07/2002/TT-BTC ngày 09/02/2022 của Bộ Tài chính

Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01/04/2022 và thay thế Thông tư số 55/2013/TT-BTC, hướng dẫn một số nội dung về xử lý nợ và tài sản đã tiếp nhận như sau:

- Công ty Mua bán nợ thực hiện các hình thức xử lý nợ và tài sản loại trừ đã tiếp nhận theo quy định tại Nghị định 129/2000/NĐ-CP và Quy chế tài chính của Công ty, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch và phù hợp với các quy định hiện hành đối với từng hình thức xử lý nợ và tài sản. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất thì việc xử lý phải đảm bảo theo quy định của pháp luật về đất đai.
- Đối với tài sản (bao gồm cả tài sản bảo đảm khoản nợ) có giá trị còn lại trên sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng trở lên, Công ty Mua bán nợ thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá để tổ chức | bán tài sản theo phương thức đấu giá theo quy định.
- Đối với tài sản (bao gồm cả tài sản bảo đảm khoản nợ) có giá trị còn lại trên sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng, Công ty Mua bán nợ quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận theo giá không thấp hơn giá thị trường.

Trường hợp tài sản không có giao dịch trên thị trường thì Công ty Mua bán nợ thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá để làm cơ sở bán tài sản và chịu trách nhiệm về việc quyết định giá bán tài sản.



5. Hướng dẫn việc hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tại Nghị định số 31/2012/ NĐ-CP ngày 20/05/2022 của Chính phủ và Thông tư số 03/2012/TTNHNH ngày 20/05/2022 của Ngân hàng Nhà nước

Các quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/5/2022, theo đó mức lãi suất hỗ trợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh là 2%/ năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay hỗ trợ lãi suất thực tế nằm trong khoảng thời gian quy định. Thời hạn được hỗ trợ lãi suất tính từ ngày giải ngân khoản vay đến thời điểm khách hàng trả hết nợ gốc phù hợp với nguồn kinh phí hỗ trợ lãi suất được thông báo, nhưng không vượt quá ngày 31/12/2023.

Để được hỗ trợ mức lãi suất trên, khách hàng cần đáp ứng các điều kiện sau:

- Có đề nghị được hỗ trợ lãi suất, đáp ứng các điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;
- Khoản vay được hỗ trợ lãi suất là khoản vay bằng đồng Việt Nam, được ký kết thỏa thuận cho vay và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, chưa được hỗ trợ lãi suất từ NSNN.

Đối tượng được hỗ trợ lãi suất là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có mục đích sử dụng vốn vay thuộc một trong các ngành nghề sau: Hàng không, vận tải kho bãi, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, giáo dục và đào tạo, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, xuất bản phần mềm, lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ thông tin; trong đó có hoạt động xây dựng phục vụ trực tiếp cho các ngành kinh tế nói trên nhưng không bao gồm hoạt động xây dựng cho mục đích kinh doanh bất động sản. Hoặc có mục đích sử dụng vốn vay để thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, cải tạo chung cư cũ thuộc danh mục dự án do Bộ Xây dựng tổng hợp, công bố.

Việc thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng khi đến thời điểm trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ lãi, ngân hàng thương mại (NHTM) lựa chọn giảm trừ trực tiếp số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất hoặc thực hiện thu của khách hàng toàn bộ lãi tiền vay trong kỳ và hoàn trả khách hàng số tiền lãi vay được hỗ trợ lãi suất trong cùng ngày thu lãi. Trường hợp việc thu lãi vay trong kỳ thực hiện sau giờ làm việc của ngân hàng thương mại thì việc hoàn trả số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất có thể thực hiện vào ngày tiếp theo.

Các ngân hàng thương mại đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước cho cả 2 năm 2022, 2023 và chi tiết từng năm.

1/ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ.

Ngày 24/06/2022 Chính phủ ban hành Nghị định số 42/2022/NĐCP quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, Cụ thể:

Nghị định quy định chi tiết về các kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng đối với các bộ, ngành, địa phương.

Theo Điều 12 Nghị định này, Cổng dịch vụ công trực tuyến của bộ, ngành, địa phương phải được tổ chức, phân loại theo đối tượng sử dụng (tổ chức, cá nhân), theo nhóm dịch vụ (theo chủ đề), theo mức độ và cơ quan thực hiện để thuận tiện cho việc tìm kiếm, sử dụng.

Dịch vụ công trực tuyến khi cung cấp trên môi trường mạng phải được chuẩn hóa, đồng bộ về mã, tên dịch vụ công trực tuyến; có cung cấp biểu mẫu điện tử kèm theo và hướng dẫn quy trình sử dụng cho tổ chức, cá nhân nắm rõ.

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2022 và thay thế Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011.

2/ Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 06 năm 2022 của Chính phủ

Ngày 20/06/2022 Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2022/NĐCP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể:

Nghị định này sửa đổi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 15/2022/NĐCP nhằm gỡ bỏ quy định phải lập riêng hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm 2% thuế GTGT.

Theo đó, đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng mức thuế suất GTGT 8%, doanh nghiệp vẫn được lập chung hóa đơn với các loại hàng hóa, dịch vụ áp dụng mức thuế suất khác (5%, 10%). Tuy nhiên, trên hóa đơn GTGT phải ghi rõ thuế suất của từng hàng hóa, dịch vụ.

Riêng các cơ sở kinh doanh tính thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ, khi bán hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế thì trên hóa đơn bán hàng phải ghi rõ số tiền được giảm.

Các trường hợp đã lập chung hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT từ 01/02/2022 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực (20/6/2022) thì vẫn được giảm thuế và không phải điều chỉnh lại hóa đơn, không bị xử phạt.

Ngoài ra, Nghị định này đồng thời thay mới Mẫu số 01/TB-SSĐT Phụ lục IB ban hành kèm Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, đây là mẫu Thông báo về việc tiếp nhận và kết quả xử lý HĐĐT đã lập có sai sót.

Nghị định có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

3/ Thông tư số: 11/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Bộ Công Thương

Ngày 27/6/2022, Bộ Công Thương ban hành Thông tư 11/2022/TT-BCT quy định về việc phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng đường theo phương thức đấu giá.

Theo đó, Thông tư nêu rõ Bộ Công Thương thành lập hội đồng phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường theo phương thức đấu giá (Hội đồng đấu giá) để điều hành việc phân giao. Thành phần Hội đồng đấu giá gồm: Lãnh đạo Bộ Công Thương (là Chủ tịch Hội đồng); đại diện các Bộ Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Tài chính là ủy viên hội đồng.

Cụ thể, quy trình và thủ tục phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường theo phương thức đấu giá được quy định như sau:

Hội đồng đấu giá thông báo về thời gian và địa điểm dự kiến tổ chức phiên đấu giá, thông báo mời tham gia, thủ tục tham gia chính thức trên Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương.

Thương nhân tham gia đấu giá nộp hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá tới Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương. Mỗi thương nhân chỉ gửi một hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá gồm: Phiếu bỏ giá; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương; Chứng từ xác nhận việc nộp tiền đặt trước.

Hội đồng đấu giá kiểm tra xét duyệt hồ sơ và thông báo cho thương nhân kết quả xét duyệt hồ sơ. Hội đồng sẽ tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Mục 3 của Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2022.

4/ Nghị định số: 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ

Ngày 12/6/2022, Chính phủ ban hành Nghị định 38/2022/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động được áp dụng từ ngày 01/7/2022.

Cụ thể, mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo 4 vùng như sau:

- Về mức lương tối thiểu theo tháng: (tăng 6% so với mức lương tối thiểu hiện hành).

+ Vùng I: 4.680.000 đồng/tháng.

+ Vùng II: 4.160.000 đồng/tháng.

+ Vùng III: 3.640.000 đồng/tháng.

+ Vùng IV: 3.250.000 đồng/tháng.

- Về mức lương tối thiểu theo giờ:

+ Vùng I: 22.500 đồng/giờ;

+ Vùng II: 20.000 đồng/giờ;

+ Vùng III: 17.500 đồng/giờ;

+ Vùng IV: 15.600 đồng/giờ.

(Đây là nội dung mới bổ sung)

Lưu ý:

- Danh mục địa bàn vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 38/2022/NĐ-CP .

- Việc áp dụng địa bàn vùng còn có thể được xác định theo nơi hoạt động của người sử dụng lao động theo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 38/2022/NĐ-CP .

Nghị định 38/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2022 và thay thế Nghị định 90/2019/NĐ-CP

CPAVIETNAM



Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building, 235
Nguyễn Trãi, Q. Thanh
Xuân, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122



VP. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà T01-
C37 Bắc Hà, đường Tố
Hữu, Q.Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368



CN. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà
Hoàng Anh Safomec,
7/1 Thành Thái, P.14,
Q.10, TP. Hồ Chí
Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959



CN. Miền Bắc

Số 97 Trần Quốc Toản,
phườngTrần Hưng
Đạo, quận Hoàn
Kiếm,TP. Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269

